

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 512 /DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ.: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý II/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/7/2024 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý II/2024

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Thị Quỳnh Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /NQ-DRC-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 33/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 21/BB-HĐQT ngày 17/7/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính quý II/2024 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: HĐQT, VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Bắc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,496,321,957,026	2,291,883,109,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	285,203,131,408	320,742,090,585
1. Tiền	111		60,203,131,408	62,242,090,585
2. Các khoản tương đương tiền	112		225,000,000,000	258,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100,000,000,000	134,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	100,000,000,000	134,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		719,454,482,219	456,955,018,085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	681,870,922,360	406,305,016,532
2. Trả trước cho người bán	132		34,722,290,121	47,133,183,506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5,233,454,383	5,507,860,647
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2,598,164,368)	(2,026,984,933)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	225,979,723	35,942,333
IV. Hàng tồn kho	140		1,117,975,317,908	1,184,285,293,041
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1,139,428,978,485	1,234,218,975,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21,453,660,577)	(49,933,682,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273,689,025,491	195,800,707,747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	61,564,988,452	50,207,614,856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		212,124,037,039	145,593,092,891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,175,583,317,723	1,092,453,922,229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		512,046,000	474,846,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		512,046,000	474,846,000
II. Tài sản cố định	220		1,015,687,750,129	938,838,926,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1,011,540,220,264	933,932,576,156
- Nguyên giá	222		3,478,622,180,876	3,349,764,387,831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,467,081,960,612)	(2,415,831,811,675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3,181,107,326	3,584,011,112
- Nguyên giá	225		4,834,845,454	4,834,845,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,653,738,128)	(1,250,834,342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	966,422,539	1,322,339,643
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,627,419,092)	(8,271,501,988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		93,874,251,626	106,088,793,762
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	93,874,251,626	106,088,793,762
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,122,456,329	4,677,573,464
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(947,424,706)	(1,392,307,571)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,386,813,639	42,373,782,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	60,386,813,639	42,373,782,092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,671,905,274,749	3,384,337,031,687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,801,939,595,271	1,532,959,434,804
I. Nợ ngắn hạn	310		1,759,495,633,474	1,508,140,150,790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	609,914,902,990	536,559,660,786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,756,379,023	112,122,638,345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	20,005,232,020	28,085,697,419
4. Phải trả người lao động	314		91,554,989,158	129,439,721,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	190,788,810,920	20,324,774,552
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	413,558,144	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,759,957,275	61,408,913,062
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	651,152,003,539	564,904,028,734
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	32,217,999,996	929,650,729
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70,931,800,409	54,365,065,376
II. Nợ dài hạn	330		42,443,961,797	24,819,284,014
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	42,443,961,797	24,819,284,014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,869,965,679,478	1,851,377,596,883
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,869,662,584,218	1,851,026,644,483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		517,279,685,454	443,379,355,627
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,706,102,087	198,970,492,179
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		17,021,782,126	12,032,361,921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126,684,319,961	186,938,130,258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		303,095,260	350,952,400
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		303,095,260	350,952,400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,671,905,274,749	3,384,337,031,687

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,414,015,672,061	1,199,001,697,893	2,417,051,544,179	2,350,627,502,584
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	49,845,430,910	37,432,344,747	79,563,469,922	76,294,840,330
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,364,170,241,151	1,161,569,353,146	2,337,488,074,257	2,274,332,662,254
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,089,815,750,319	1,016,251,411,678	1,901,291,638,084	2,013,954,241,144
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		274,354,490,832	145,317,941,468	436,196,436,173	260,378,421,110
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	17,968,589,941	13,446,270,403	31,023,412,918	24,694,369,470
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	12,887,006,343	12,877,400,272	23,342,148,297	28,302,101,869
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,104,988,970</i>	<i>5,718,805,864</i>	<i>7,698,459,970</i>	<i>13,082,930,660</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	158,460,904,430	61,884,193,597	245,554,460,688	128,941,869,025
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	23,173,195,702	21,176,979,367	41,543,621,967	36,033,839,725
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97,801,974,298	62,825,638,635	156,779,618,139	91,794,979,961
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	8,600,000	226,956,189	12,403,465	250,962,678
12.	Chi phí khác	32	V.07	361,865,174	37,235,162	1,243,587,865	37,235,162
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(353,265,174)	189,721,027	(1,231,184,400)	213,727,516
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97,448,709,124	63,015,359,662	155,548,433,739	92,008,707,477
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20,005,232,020	12,120,617,295	28,864,113,778	15,706,931,942
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77,443,477,104	50,894,742,367	126,684,319,961	76,301,775,535
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		652	428	1,066	642
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,106,382,130,681	2,043,587,397,864
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,703,021,744,316)	(1,535,100,084,168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(205,299,300,948)	(187,385,611,876)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7,682,503,509)	(13,625,564,195)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(36,220,597,864)	(23,588,967,373)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,485,473,777	140,036,694,326
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(99,342,599,914)	(109,261,488,710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,300,857,907	314,662,375,868
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(107,354,936,466)	(12,727,454,581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,350,000,000)	(171,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134,450,000,000	210,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,589,403,550	12,587,821,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,665,532,916)	38,860,367,144
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,662,524,927,756	1,540,483,227,307
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,557,482,604,431)	(1,685,511,580,254)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(762,854,574)	(899,510,902)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141,168,596,340)	(211,204,937,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,889,127,589)	(357,132,801,569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(41,253,802,598)	(3,610,058,557)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320,742,090,585	155,305,504,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,714,843,421	1,080,605,210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	285,203,131,408	152,776,051,043

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất sảm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	388,167,163	409,666,007
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,814,964,245	61,832,424,578
- Các khoản tương đương tiền	225,000,000,000	258,500,000,000
Cộng	285,203,131,408	320,742,090,585

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100,000,000,000	134,100,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	100,000,000,000	134,100,000,000

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
03 - Phải thu khách hàng		
a. Phải thu khách hàng	681,870,922,360	406,305,016,532
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	681,870,922,360	406,305,016,532

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
04 - Phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	5,233,454,383	-	5,507,860,647	-
b. Dài hạn				
Cộng	5,233,454,383	-	5,507,860,647	-

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		225,979,723		35,942,333
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	225,979,723	-	35,942,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
1. Công ty CP Điện Tử Điện Máy & KD DVTH Nam Định	-	-	454,116,251	-	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu	
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đang	436,643,379	-	436,643,379	-	Nợ phải thu	
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	494,680,021	-	494,680,021	-	Nợ phải thu	
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140,417,082	-	140,417,082	-	Nợ phải thu	
6. Công ty CP Vận Tải Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	891,396,000	445,698,000	1,337,094,000	935,965,800	Nợ phải thu	
7. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1,464,953,688	1,025,467,582	-	-	Nợ phải thu	
8. Công ty Cổ Phần KOTINOUCHI	1,681,603,200	1,177,122,240	-	-	Nợ phải thu	
9. Công ty cổ phần Thương Mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương	122,529,400	85,770,580	-	-	Nợ phải thu	
Cộng	5,332,222,770	2,734,058,402	2,962,950,733	935,965,800		
07 - Hàng tồn kho			30/06/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			100,587,717,754	-	14,147,247,657	-
- Nguyên liệu, vật liệu			265,795,967,334	(278,340,311)	378,816,535,581	(125,871,129)
- Công cụ, dụng cụ			89,260,108	-	156,791,186	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			94,404,533,435	-	83,503,370,256	-
- Thành phẩm			626,732,717,886	(21,175,320,266)	747,226,501,844	(49,807,811,132)
- Hàng hoá			17,340,338,379	-	6,685,564,807	-
- Hàng gửi bán			34,478,443,589	-	3,682,963,971	-
Cộng			1,139,428,978,485	(21,453,660,577)	1,234,218,975,302	(49,933,682,261)
08 - Tài sản dở dang dài hạn						
Xây dựng cơ bản dở dang					30/06/2024	01/01/2024
- Mua sắm TSCĐ					16,057,624,433	20,672,550,667
- XD CB					75,612,872,110	85,416,243,095
- Sửa chữa lớn					2,203,755,083	-
Cộng					93,874,251,626	106,088,793,762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464
Cộng	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2024	874,913,701,444	2,437,231,150,812	37,412,291,757	207,243,818	-	3,349,764,387,831
- Mua trong kỳ	-	21,394,919,375	-	-	-	21,394,919,375
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	103,656,282,270	3,806,591,400	-	-	107,462,873,670
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2024	874,913,701,444	2,562,282,352,457	41,218,883,157	207,243,818	-	3,478,622,180,876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2024	400,906,340,608	1,980,916,351,247	33,801,876,002	207,243,818	-	2,415,831,811,675
- Khấu hao trong kỳ	17,009,004,989	33,592,493,133	648,650,815	-	-	51,250,148,937
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2024	417,915,345,597	2,014,508,844,380	34,450,526,817	207,243,818	-	2,467,081,960,612
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2024	474,007,360,836	456,314,799,565	3,610,415,755	-	-	933,932,576,156
- Tại ngày 30/06/2024	456,998,355,847	547,773,508,077	6,768,356,340	-	-	1,011,540,220,264

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

314,526,339,032

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,845,233,447,931

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2024	-	4,834,845,454	-	-	4,834,845,454
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2024	-	4,834,845,454	-	-	4,834,845,454
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2024	-	1,250,834,342	-	-	1,250,834,342
- Khấu hao trong kỳ	-	402,903,786	-	-	402,903,786
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2024	-	1,653,738,128	-	-	1,653,738,128
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2024	-	3,584,011,112	-	-	3,584,011,112
- Tại ngày 30/06/2024	-	3,181,107,326	-	-	3,181,107,326

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2024	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2024	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2024	-	-	-	8,271,501,988	8,271,501,988
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	355,917,104	355,917,104
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2024	-	-	-	8,627,419,092	8,627,419,092
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2024	791,638,560	-	-	530,701,083	1,322,339,643
- Tại ngày 30/06/2024	791,638,560	-	-	174,783,979	966,422,539

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

3,219,879,946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
13- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	61,564,988,452	50,207,614,856
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	61,564,988,452	50,207,614,856
b. Dài hạn	60,386,813,639	42,373,782,092
- Chi phí thuê đất	37,245,834,507	38,070,009,861
- Chi phí dài hạn khác	23,140,979,132	4,303,772,231
Cộng	121,951,802,091	92,581,396,948

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	651,152,003,539	651,152,003,539	564,904,028,734	564,904,028,734
b. Vay dài hạn	42,443,961,797	42,443,961,797	24,819,284,014	24,819,284,014
Cộng	693,595,965,336	693,595,965,336	589,723,312,748	589,723,312,748

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
15- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	609,914,902,990	536,559,660,786
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	609,914,902,990	536,559,660,786
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	609,914,902,990	536,559,660,786
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	785,877,313	-	785,877,313	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	49,117,982,230	49,117,982,230	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,846,097,223	3,846,097,223	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,299,820,106	28,926,009,778	36,220,597,864	20,005,232,020
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3,117,287,862	3,117,287,862	-
- Thuế tài nguyên	-	17,847,600	17,847,600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,125,470	5,125,470	-
- Các loại thuế khác	-	958,465,672	958,465,672	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	28,085,697,419	85,991,815,835	94,072,281,234	20,005,232,020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 - Chi phí phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	190,788,810,920	20,324,774,552
- Trích trước chi phí phải trả	190,788,810,920	20,324,774,552
b. Dài hạn	-	-
Cộng	190,788,810,920	20,324,774,552
18 - Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	220,655,253	38,143,682
- Kinh phí công đoàn	2,225,820,563	830,418,227
- Bảo hiểm xã hội	7,714,506	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311,040,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,994,726,953	60,540,351,153
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>257,052,711</i>	<i>241,276,252</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>665,312,817</i>	<i>176,934,609</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>1,388,241,060</i>	<i>59,401,984,450</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>684,120,365</i>	<i>720,155,842</i>
Cộng	5,759,957,275	61,408,913,062
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	413,558,144	-
Cộng	413,558,144	-
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	32,217,999,996	929,650,729
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	929,650,729
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	32,217,999,996	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	32,217,999,996	929,650,729
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2024 (chưa kiểm toán)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2023	1,187,926,050,000	-	381,942,420,176	20,750,746,677	318,473,704,098	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(213,826,689,000)	(213,826,689,000)
- Tạm ứng cổ tức 2023	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30,718,467,726)	(30,718,467,726)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(459,250,000)	(459,250,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	61,436,935,451	-	(61,436,935,451)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	246,334,432,758	246,334,432,758
Số dư ngày 31/12/2023	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,851,026,644,483
Số dư ngày 01/01/2024	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,851,026,644,483
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(83,154,852,950)	(83,154,852,950)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24,633,443,276)	(24,633,443,276)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(260,084,000)	(260,084,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	126,684,319,961	126,684,319,961
Số dư ngày 30/6/2024	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	143,706,102,087	1,869,662,584,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83,154,852,950	213,826,689,000
d. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND		
d. Cổ tức	30/06/2024	01/01/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	538,030,432,131	464,130,102,304
- Quỹ đầu tư phát triển	517,279,685,454	443,379,355,627
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	30/06/2024	01/01/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	1,209,280.98	1,583,385.76
- Ngoại tệ EUR	247.22	257.39
- Ngoại tệ SGD	235.05	235.05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,611,656	2,319,611,656
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,417,051,544,179	2,350,627,502,584
	2,417,051,544,179	2,350,627,502,584
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	79,008,765,073	72,479,616,683
- Hàng bán bị trả lại	554,704,849	526,679,590
- Giảm giá hàng bán	-	3,288,544,057
	79,563,469,922	76,294,840,330
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	216,252,890	160,285,374
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,900,809,972,129	2,013,342,151,037
- Giá vốn khác	265,413,065	451,804,733
	1,901,291,638,084	2,013,954,241,144
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,215,030,674	7,810,197,066
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,808,382,244	16,884,172,404
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	31,023,412,918	24,694,369,470
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	7,698,459,970	13,082,930,660
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,922,631,262	5,636,384,430
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10,165,939,930	9,870,253,979
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(444,882,865)	(287,467,200)
	23,342,148,297	28,302,101,869
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	12,403,465	250,962,678
	12,403,465	250,962,678
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	1,243,587,865	37,235,162
	1,243,587,865	37,235,162
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	14,583,083,856	12,439,465,042
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,451,170,253	2,713,596,085
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,128,941,696	1,055,306,526
- Chi phí bán hàng khác	228,391,264,883	112,733,501,372
	245,554,460,688	128,941,869,025
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	23,303,640,209	23,737,705,370
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,697,563,662	1,366,272,993
- Chi phí khấu hao TSCĐ	978,180,333	901,930,044
- Chi phí quản lý khác	15,564,237,763	10,027,931,318
	41,543,621,967	36,033,839,725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,476,718,546,839	1,537,066,675,821
- Chi phí nhân công	199,934,636,578	190,758,637,688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51,961,112,687	38,868,448,347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,402,355,390	50,667,407,150
- Chi phí khác bằng tiền	327,597,583,751	198,865,770,393
	2,116,614,235,245	2,016,226,939,399
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	28,864,113,778	15,706,931,942
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28,864,113,778	15,706,931,942
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,662,524,927,756	1,540,483,227,307
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,557,482,604,431)	(1,685,511,580,254)
VIII Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Ông Trần Đình Quyền		Thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành		Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật
b Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	413,558,144	-
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	-
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	38,737,125,184	58,125,380,882
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
ĐÀ
NẴNG

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG,
L=LIÊN CHIỂU,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MSI3400101201
Reason: I am the author
of this document
Date: 2024.07.17 15:31:
53
Foxit Reader Version:
9.3.0